



BẢN SAO



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

**Quyết định Thành lập
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Lê Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh
Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Quỳnh Mai
Ông Nguyễn Quang Sơn
Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hoa

Ông Nguyễn Hoàng Việt

Ông Phan Nguyễn Hữu Phương

Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 9 tháng 7 năm 2024)
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky
63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1

Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)

Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông

Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00268-25-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1



**CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8.172.043.402.888	6.597.764.367.356
I. Tài sản tài chính	110		8.165.535.289.615	6.568.700.001.482
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.093.162.138.811	505.275.910.457
1.1 Tiền	111.1		943.162.138.811	505.275.910.457
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		150.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	167.084.604.843	298.584.681.685
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(42.162.233.378)	(44.556.698.543)
7. Các khoản phải thu	117	8	279.408.951.492	550.334.911.418
7.1 Phải thu bán các TSTC	117.1		543.380.024	345.150.124.150
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		278.865.571.468	205.184.787.268
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		278.865.571.468	205.184.787.268
8. Trả trước cho người bán	118	9	5.398.019.316	2.512.503.804
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.776.882.726	1.114.284.104
12. Các khoản phải thu khác	122	8	4.619.337.217	6.928.554.633
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(87.887.482)	(62.776.323)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.508.113.273	29.064.365.874
1. Tạm ứng	131	10	1.786.932.505	23.635.074.373
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	4.610.307.968	5.402.291.501
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		110.872.800	27.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		2.465.208.715.384	848.298.327.765
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		2.328.606.423.400	729.681.708.989
2.	Các khoản đầu tư	212		2.328.606.423.400	729.681.708.989
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	2.328.606.423.400	729.681.708.989
II.	Tài sản cố định	220		96.209.664.181	84.720.317.580
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.829.030.347	12.279.282.510
	- Nguyên giá	222		23.334.856.971	19.518.941.767
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.505.826.624)	(7.239.659.257)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	44.713.526.577	19.884.750.722
	- Nguyên giá	225		51.823.316.600	20.991.823.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(7.109.790.023)	(1.107.072.878)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	39.667.107.257	52.556.284.348
	- Nguyên giá	228		77.273.623.614	74.754.292.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(37.606.516.357)	(22.198.007.652)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		512.000.000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		39.880.627.803	33.896.301.196
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.570.199.721	2.926.278.681
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	8.697.526.654	7.166.402.836
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	16.576.642.324	13.789.036.252
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.036.259.104	10.014.583.427
5.1	Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.036.259.104	10.014.583.427
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.637.252.118.272	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.607.451.933.915	4.140.717.286.256
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.589.049.715.018	4.126.428.950.224
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6.505.929.479.835	3.643.056.054.047
1.1 Vay ngắn hạn	312	16	6.494.297.154.123	3.643.056.054.047
1.2 Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	21	11.632.325.712	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	7.136.073.928	3.032.653.338
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.797.067.584	531.808.131
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	25.652.481.098	30.277.977.003
11. Phải trả người lao động	323		18.553.360.015	16.149.415.347
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.053.140.363	526.339.935
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	24.101.558.414	17.582.968.619
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	4.826.335.385	415.271.515.408
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		18.402.218.897	14.288.336.032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		18.342.547.231	14.227.038.282
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	343	21	18.342.547.231	14.227.038.282
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	59.671.666	61.297.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.029.800.184.357	3.305.345.408.865
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.029.800.184.357	3.305.345.408.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.000.041.575.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	23	3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572.725.725.300	41.575.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		151.240.598.545	299.469.973.053
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		185.698.569.156	305.663.728.982
7.2 Lỗ chưa thực hiện	417.2		(34.457.970.611)	(6.193.755.929)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10.637.252.118.272	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		330.000.000	300.000.000
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	24(a)	285.955.300.000	35.758.920.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		135.418.200.000	35.758.870.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	008.3		150.000.000.000	
e. TSTC chờ thanh toán	008.5		537.100.000	50.000
9. TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	24(b)	1.000.000	180.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.000.000	180.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24(c)	124.900.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	24(d)	16.734.762.040.000	11.700.477.370.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.607.403.860.000	10.832.883.870.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.491.165.540.000	3.149.520.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		469.837.510.000	699.083.870.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		166.355.130.000	165.360.110.000
2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24(e)	491.384.660.000	1.301.366.710.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		33.898.400.000	844.296.140.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		457.486.260.000	457.070.570.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24(f)	193.294.460.000	193.516.650.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1.384.800.822.128	877.334.497.982
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	24(g)	941.995.361.434	698.351.886.798
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	24(g)	397.689.451.143	92.064.884.837
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24(g)	7.102.118	7.066.607
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	24(g)	45.108.907.433	86.910.659.740
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		41.230.123.230	83.279.527.507
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.878.784.203	3.631.132.233
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24(h)	1.384.800.822.128	877.334.352.382
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		983.232.586.782	781.638.335.312
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.878.784.203	3.631.132.233
8.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		397.689.451.143	92.064.884.837
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	145.600

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		47.867.656.597	157.859.157.924
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	25(a)	48.600.093.155	135.168.649.806
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	25(b)	(8.130.419)	305.587.898
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	25(c)	(724.306.139)	22.384.920.220
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	245.031.636.946	195.975.927.147
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	360.548.475.343	286.223.721.868
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25(d)	144.838.599.511	67.645.377.330
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	-	100.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	25(d)	682.848.455	558.959.844
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25(d)	5.647.148.100	4.207.341.031
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	25(d)	-	200.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	2.795.604.695	1.743.145.684
Cộng doanh thu hoạt động	20		807.411.969.647	714.513.630.828
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		41.077.932.588	(174.279.666)
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	26	10.250.339.381	71.137.312.989
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	25(b)	28.257.710.347	(71.741.387.169)
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		2.569.882.860	429.794.514
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	182.560.836.396	211.495.914.184
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		60.494.071	122.293.335
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	174.827.949.700	111.115.541.840
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		93.394.129	140.356.789
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.477.929.071	2.515.735.142
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	10.877.141.831	4.904.893.885
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	30	7.501.862.484	3.883.841.382
Cộng chi phí hoạt động	40		419.477.540.270	334.004.296.891

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

W



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐNCE

Người duyệt: **Phạm Thị Thanh**

nam Thị Thanh Hoa
Tông Giám đốc

12

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		227.501.485.005	285.636.057.513
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(81.873.953.603)	(56.241.857.414)
- Khấu hao tài sản cố định	03		25.938.672.289	16.249.206.641
- Các khoản dự phòng	04		(2.369.354.006)	5.033.374.569
- Chi phí lãi vay	06		28.039.839.956	22.102.263.239
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4.592.359.891)	(3.457.413.905)
- Dự thu tiền lãi	08		(128.890.751.951)	(96.169.287.958)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		28.257.710.347	(71.741.387.169)
- Lãi/(lãi) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		28.257.710.347	(71.741.387.169)
4. Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		8.130.419	(305.587.898)
- Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		8.130.419	(305.587.898)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(2.962.332.569.552)	(890.641.596.157)
- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		103.234.236.076	349.062.996.536
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.608.174.714.411)	(671.696.076.362)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.398.516.845.823)	(202.691.909.825)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		344.606.744.126	(345.150.124.150)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		55.209.967.751	16.947.059.990
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(662.598.622)	(114.986.407)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(660.170.896)	114.062.755.250
- Giảm các tài sản khác	40		21.848.141.868	2.517.727.110
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		184.930.190.402	206.525.315.938
- Giảm chi phí trả trước	42		(739.140.285)	(6.668.660.131)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(61.873.991.382)	(42.984.523.518)
- Lãi vay đã trả	44		(206.451.440.563)	(218.848.689.646)
- Tăng phải trả cho người bán	45		1.265.259.453	172.719.603
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		526.800.428	263.169.506
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11.516.009.880	435.921.169
- Tăng phải trả người lao động	48		2.403.944.668	9.497.925.923
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(406.341.759.433)	(88.322.732.718)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4.453.202.789)	(13.649.484.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2.788.439.197.384)	(733.294.371.125)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(16.127.020.068)	(44.027.637.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		959.090.909	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4.943.889.910	3.457.413.905
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(10.224.039.249)</i>	<i>(40.570.223.423)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		872.684.150.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	73		31.668.504.695.292	14.905.480.241.429
3.2. Tiền vay khác	73.2		31.668.504.695.292	14.905.480.241.429
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(28.817.263.595.216)	(13.997.266.859.671)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(28.817.263.595.216)	(13.997.266.859.671)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(7.375.785.089)	(1.008.988.238)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(330.000.000.000)	(60.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>3.386.549.464.987</i>	<i>847.204.393.520</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		587.886.228.354	73.339.798.972
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		505.275.910.457	431.936.111.485
Tiền	101.1		505.275.910.457	431.936.111.485
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	5	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Tiền	103.1		943.162.138.811	505.275.910.457
Các khoản tương đương tiền	103.2		150.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2024 VND	2023 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	74.694.636.947.976	41.690.278.902.160
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(71.625.186.817.994)	(44.313.429.384.116)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	150.629.816.581.129	80.257.589.853.960
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(153.185.390.494.643)	(77.046.964.378.246)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.409.746.722)	(3.864.953.471)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	448.861.516.416	576.958.292.063
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(448.861.662.016)	(576.958.705.463)
Tăng tiền thuần trong năm	20	507.466.324.146	583.609.626.887
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	877.334.497.982	293.724.871.095
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	877.334.497.982	293.724.871.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	698.351.886.798	251.035.496.978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	92.064.884.837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.066.607	7.022.034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	86.910.659.740	42.682.352.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.384.800.822.128	877.334.497.982
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.384.800.822.128	877.334.497.982
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	941.995.361.434	698.351.886.798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	397.689.451.143	92.064.884.837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.102.118	7.066.607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	45.108.907.433	86.910.659.740

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSF
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

I. Biến động vốn chủ sở hữu	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2023	1/1/2024	31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	41.575.300	41.575.300	41.575.300	572.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	2.598.930.256	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính	3.234.930.256	3.234.930.256	3.234.930.256	3.234.930.256
và rủi ro nghiệp vụ	299.469.973.053	228.984.261.606	299.469.973.053	151.240.598.545
8. Lợi nhuận chưa phân phối	208.665.324.863	156.998.404.119	305.663.728.982	185.698.569.156
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(78.179.613.416)	71.985.857.487	(6.193.755.929)	(34.457.970.611)
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(6.193.755.929)	71.985.857.487	(6.193.755.929)	(34.457.970.611)
TỔNG CỘNG	3.136.361.147.259	3.305.345.408.865	3.305.345.408.865	4.029.800.184.357

- (i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
(ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
(iii) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người lập:
Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2024: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 231 nhân viên (1/1/2024: 186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động để tăng vốn cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa sử dụng số dư của các quỹ này.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	64.010.188.198	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Các khoản cho vay	(iii)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
Các khoản phải thu	(iii)	279.408.951.492	550.334.911.418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.776.882.726	1.114.284.104
Các khoản phải thu khác	(iii)	4.531.449.735	6.865.778.310
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.036.259.104	10.014.583.427
		10.454.444.411.860	7.269.763.077.066

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1/1/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	- (*)	14.904.013.689
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.103.169.536.978	14.904.013.689

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản cho vay	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.036.259.104	10.014.583.427
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(6.494.297.154.123)	(3.643.056.054.047)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	64.010.188.198	-
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(11.632.325.712)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	(18.342.547.231)	(14.227.038.282)
	3.644.455.100.841	3.054.165.010.905

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 272.282.522 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (31/12/2023: 1.632.945.871 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm	Mức biến động bình quân về giá của các sản giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)
2023	7%	100.598.906.002	94.466.447.823	5.290.121.078	(5.290.121.078)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom của Công ty là 106.453.684.339 VND (1/1/2024: 94.466.447.823 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 2.554.888.424 VND (1/1/2024: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 7%, tương ứng 5.290.121.078 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	861.280.535.751	378.886.430.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	81.881.603.060	126.389.480.207
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
	1.093.162.138.811	505.275.910.457

- (*) Số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	263.288.376	48.286.320.335.460	70.277.784	23.853.464.971.336
Cổ phiếu	10.699.808	236.770.068.570	31.258.718	961.641.106.220
Trái phiếu	243.046.528	31.571.602.614.471	32.141.297	5.871.803.750.531
Giấy tờ có giá	9.541.906	16.477.946.141.599	6.784.269	17.019.003.081.485
Chứng khoán khác	134	1.510.820	93.500	1.017.033.100
Của Nhà đầu tư	7.250.243.209	146.682.401.982.926	4.920.579.293	86.483.904.845.946
Cổ phiếu	6.885.774.484	144.943.950.122.710	4.743.728.881	85.791.931.912.426
Trái phiếu	3.200.189	1.325.385.055.516	30.100	535.225.690.400
Chứng khoán khác	361.268.536	413.066.804.700	176.820.312	156.747.243.120
		<u>194.968.722.318.386</u>		<u>110.337.369.817.282</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	135.468.827.029	104.307.358.219	104.307.358.219	99.593.677.139	93.177.032.823	93.177.032.823
- Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	96.480.277.388	90.837.723.600	90.837.723.600
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-	-	2.661.668.410	1.902.830.000	1.902.830.000
- Các cổ phiếu khác	92.542.907.029	64.307.358.219	64.307.358.219	451.731.341	436.479.223	436.479.223
Trái phiếu niêm yết	64.010.188.198	60.630.920.504	60.630.920.504	-	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	2.003.888.561	2.146.326.120	2.146.326.120	1.005.228.863	1.289.415.000	1.289.415.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	204.118.233.862	204.118.233.862	204.118.233.862
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	101.773.775.342	101.773.775.342 (*)	101.773.775.342
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	-	-	102.344.458.520	102.344.458.520 (*)	102.344.458.520
	201.482.903.788	167.084.604.843	167.084.604.843	304.717.139.864	298.584.681.685	298.584.681.685

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.774.750.000.000	(*)	2.765.500.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	2.574.750.000.000		955.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	200.000.000.000		1.810.500.000.000	
Dài hạn	2.328.606.423.400	(*)	729.681.708.989	(*)
Trái phiếu (iii)	1.385.532.763.400		630.222.544.200	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (iv)	144.000.000.000		-	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (v)	799.073.660.000		99.459.164.789	
	<u>5.103.356.423.400</u>		<u>3.495.181.708.989</u>	

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 7,30% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,40% đến 8,00%).
- (ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 5,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,20% đến 7,50%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00%).
- (iv) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này hưởng lãi suất năm từ 4,70% đến 5,50%.
- (v) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 4,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,25% đến 4,75%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.616.250.000.000 VND (1/1/2024: 955.000.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 999.073.660.000 VND (1/1/2024: 1.760.500.000.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.370.000.000.000 VND (1/1/2024: 420.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.783.968.871.148	(*)	2.411.829.162.050	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	97.616.604.922	(*)	71.239.468.197	(*)
	<u>3.881.585.476.070</u>		<u>2.483.068.630.247</u>	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	42.162.233.378	44.556.698.543

- (*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	44.556.698.543	39.586.100.297
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(2.394.465.165)	4.970.598.246
Số dư cuối năm	<u>42.162.233.378</u>	<u>44.556.698.543</u>

8. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản phải thu	279.408.951.492	550.334.911.418
<i>Phải thu bán các TSTC</i>	543.380.024	345.150.124.150
- Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT	-	345.150.000.000
- Khác	543.380.024	124.150
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	278.865.571.468	205.184.787.268
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	104.733.271.572	103.776.135.447
- Dự thu lãi trái phiếu	45.241.547.945	20.268.671.233
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	128.854.072.055	81.119.353.339
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	36.679.896	20.627.249
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.776.882.726	1.114.284.104
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	100.000.000
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1.776.882.726	1.014.284.104
Các khoản thu khác	4.619.337.217	6.928.554.633
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	4.253.601.743	6.696.938.919
- Phải thu phí giao dịch	365.735.474	231.615.714
	285.805.171.435	558.377.750.155

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	1.685.056.730	-
Trả trước cho người bán khác	3.712.962.586	2.512.503.804
	5.398.019.316	2.512.503.804

10. Tạm ứng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nghiệp vụ tự doanh	-	22.631.472.061
Tạm ứng cho nghiệp vụ các hoạt động khác	1.786.932.505	1.003.602.312
	1.786.932.505	23.635.074.373

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	115.318.922	142.525.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.237.065	181.783.631
Chi phí trả trước khác	4.359.751.981	5.077.981.978
	<u>4.610.307.968</u>	<u>5.402.291.501</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.377.036.546	3.231.990.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.538.656.205	2.782.633.793
Chi phí trả trước khác	3.781.833.903	1.151.778.343
	<u>8.697.526.654</u>	<u>7.166.402.836</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong năm	-	5.387.815.204	5.387.815.204
Thanh lý trong năm	(1.571.900.000)	-	(1.571.900.000)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong năm	959.777.789	3.567.668.650	4.527.446.439
Thanh lý trong năm	(261.279.072)	-	(261.279.072)
Số dư cuối năm	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối năm	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 1.516 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong năm	1.571.900.000	6.683.260.248	8.255.160.248
Số dư cuối năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong năm	718.217.920	1.900.300.737	2.618.518.657
Số dư cuối năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.991.823.600	-
Tăng trong năm	30.831.493.000	20.991.823.600
Số dư cuối năm	51.823.316.600	20.991.823.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.107.072.878	-
Khấu hao trong năm	6.002.717.145	1.107.072.878
Số dư cuối năm	7.109.790.023	1.107.072.878
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.884.750.722	-
Số dư cuối năm	44.713.526.577	19.884.750.722

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	74.754.292.000	44.737.612.000
Mua trong năm	2.519.331.614	30.016.680.000
Số dư cuối năm	77.273.623.614	74.754.292.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	22.198.007.652	9.674.392.546
Khấu hao trong năm	15.408.508.705	12.523.615.106
Số dư cuối năm	37.606.516.357	22.198.007.652
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	52.556.284.348	35.063.219.454
Số dư cuối năm	39.667.107.257	52.556.284.348

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.061 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 8.965 triệu VND).

15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.129.231.918	9.266.952.068
Tiền lãi phân bổ lũy kế	5.327.410.406	4.402.084.184
	<u>16.576.642.324</u>	<u>13.789.036.252</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.920.799.999.253	7.957.624.065.318	(7.321.531.877.771)	2.556.892.186.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.000.000.000	2.228.000.000.000	(1.861.000.000.000)	765.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.246.000.000.000	(1.092.000.000.000)	1.154.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	192.500.000.000	830.000.000.000	(627.500.000.000)	395.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	723.200.000.000	4.375.648.783.347	(4.151.348.783.347)	947.500.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	106.500.000.000	10.796.137.239.833	(10.534.174.397.627)	368.462.842.206
- Vay cá nhân	102.056.054.794	3.235.094.606.794	(3.029.708.536.471)	307.442.125.117
	3.643.056.054.047	31.668.504.695.292	(28.817.263.595.216)	6.494.297.154.123

- (i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,40% đến 6,50%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 5.135.323.660.000 VND (1/1/2024: 3.135.500.000.000 VND).
- (ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,80%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2024: 7,70% đến 12,10%).

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.934.002.572	2.350.774.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1.202.071.356	681.879.104
	<u>7.136.073.928</u>	<u>3.032.653.338</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	529.700.965	(377.552.314)	157.892.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	45.732.485.597	(61.873.991.382)	8.469.486.450
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	189.164.478.953	(177.917.924.179)	16.867.932.633
Các loại thuế khác	39.863.546	1.316.179.100	(1.198.872.645)	157.170.001
	<u>30.277.977.003</u>	<u>236.742.844.615</u>	<u>(241.368.340.520)</u>	<u>25.652.481.098</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	<u>16.235.901.025</u>	<u>136.575.015.357</u>	<u>(122.532.939.379)</u>	<u>30.277.977.003</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	24.065.558.414	15.508.270.431
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.038.698.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	<u>24.101.558.414</u>	<u>17.582.968.619</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	-	414.765.255.208
Các khoản phải trả khác	4.826.335.385	506.260.200
	<u>4.826.335.385</u>	<u>415.271.515.408</u>

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tắt toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Toàn bộ các thỏa thuận này đã được chấm dứt và không còn số dư từ ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

21. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	12.429.747.597	797.421.885	11.632.325.712	-	-	-
Từ trên một năm đến năm năm	18.795.294.926	452.747.695	18.342.547.231	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282
	31.225.042.523	1.250.169.580	29.974.872.943	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	59.671.666	61.297.750

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(8.130.419)	298.358.329

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	305.587.898	306.488.748

23. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	31/12/2024 VND	Số cổ phiếu	1/1/2024 VND
Vốn cổ phần được duyệt	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	30.000.000	300.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

(*) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 02.1/2023/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

24. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	13.541.820	135.418.200.000	3.575.887	35.758.870.000
TSTC chờ thanh toán	53.710	537.100.000	5	50.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	15.000.000	150.000.000.000	-	-
		285.955.300.000		35.758.920.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100	1.000.000	18	180.000

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	1.249	124.900.000	-	-

(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.360.740.386	13.607.403.860.000	1.083.288.387	10.832.883.870.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	249.116.554	2.491.165.540.000	314.952	3.149.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	46.983.751	469.837.510.000	69.908.387	699.083.870.000
TSTC chờ thanh toán	16.635.513	166.355.130.000	16.536.011	165.360.110.000
		<u>16.734.762.040.000</u>		<u>11.700.477.370.000</u>

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.389.840	33.898.400.000	84.429.614	844.296.140.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.748.626	457.486.260.000	45.707.057	457.070.570.000
		<u>491.384.660.000</u>		<u>1.301.366.710.000</u>

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.329.446	193.294.460.000	19.351.665	193.516.650.000

(g) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.995.361.434	698.351.886.798
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.995.361.434	698.351.886.798
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.102.118	7.066.607
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	45.108.907.433	86.910.659.740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41.230.123.230	83.279.527.507
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.878.784.203	3.631.132.233
	1.384.800.822.128	877.334.497.982

(h) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	983.232.586.782	781.638.335.312
Của nhà đầu tư nước ngoài	3.878.784.203	3.631.132.233
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
	1.384.800.822.128	877.334.352.382

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.713.661	29.575	50.681.883.420	47.936.891.334	2.744.992.086
Chứng chỉ tiền gửi	35.208.301	182.054	6.409.804.686.469	6.376.570.660.295	33.234.026.174
Trái phiếu chưa niêm yết	5.800.300	457.322	2.652.602.467.420	2.641.505.059.590	11.097.407.830
Trái phiếu niêm yết	39.373.039	114.683	4.515.425.370.274	4.513.901.703.209	1.523.667.065
			13.628.514.407.583	13.579.914.314.428	48.600.093.155
2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	7.092.783	29.332	208.048.532.252	177.579.978.504	30.468.553.748
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000	29.500	345.150.000.000	280.000.000.000	65.150.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.046.212	2.833.591	2.964.536.626.478	2.946.104.294.402	18.432.332.076
Trái phiếu chưa niêm yết	14.179.212	174.606	2.475.780.358.582	2.454.662.594.600	21.117.763.982
			5.993.515.517.312	5.858.346.867.506	135.168.649.806

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>135.468.827.029</i>	<i>104.307.358.219</i>	<i>(31.161.468.810)</i>	<i>(6.416.644.316)</i>	<i>(24.744.824.494)</i>
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	40.000.000.000	(2.925.920.000)	-	(2.925.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn			-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Thương tín	-	-	-	(758.838.410)	758.838.410
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-	-	(15.252.118)	(28.220.296.692)
Các cổ phiếu khác	92.542.907.029	64.307.358.219	(28.235.548.810)		
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	<i>64.010.188.198</i>	<i>60.630.920.504</i>	<i>(3.379.267.694)</i>	<i>-</i>	<i>(3.379.267.694)</i>
<i>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</i>	<i>2.003.888.561</i>	<i>2.146.326.120</i>	<i>142.437.559</i>	<i>284.186.137</i>	<i>(141.748.578)</i>
	201.482.903.788	167.084.604.843	(34.398.298.945)	(6.132.458.179)	(28.265.840.766)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(8.130.419)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					28.257.710.347
					(28.265.840.766)
Lỗ chưa thực hiện trong năm					

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2023

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	100.598.906.002	94.466.447.823	(6.132.458.179)	(78.179.433.246)	72.046.975.067
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	-	(64.999.289.400)	64.999.289.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.661.668.410	1.902.830.000	(758.838.410)	(1.163.885.714)	405.047.304
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	96.480.277.388	90.837.723.600	(5.642.553.788)	(11.922.445.064)	6.279.891.276
Thương tín	1.456.960.204	1.725.894.223	268.934.019	(93.813.068)	362.747.087
Các cổ phiếu khác					
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	204.118.233.862	204.118.233.862	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và					
Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342	-	-	-
Ngân hàng Thương mại					
Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520	-	-	-
	304.717.139.864	298.584.681.685	(6.132.458.179)	(78.179.433.246)	72.046.975.067

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

305.587.898

(71.741.387.169)

72.046.975.067

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2024 VND	2023 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(724.306.139)	22.384.920.220
- Cổ tức	11.450.601	7.355.612.850
- Tiền lãi	(735.756.740)	15.029.307.370
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245.031.636.946	195.975.927.147
Từ các khoản cho vay	360.548.475.343	286.223.721.868
	604.855.806.150	504.584.569.235

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	144.838.599.511	67.645.377.330
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	682.848.455	558.959.844
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.647.148.100	4.207.341.031
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	-	200.000.000
Thu nhập hoạt động khác	2.795.604.695	1.743.145.684
	153.964.200.761	74.454.823.889

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

26. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	1.761.581	28.880	50.874.574.820	52.391.915.228	(1.517.340.408)
Chứng chỉ tiền gửi	9.217.050	216.440	1.994.938.899.936	2.000.209.293.550	(5.270.393.614)
Trái phiếu chưa niêm yết	74.179.462	108.801	8.070.827.089.987	8.074.289.695.346	(3.462.605.359)
			10.116.640.564.743	10.126.890.904.124	(10.250.339.381)
2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	5.978.223	36.644	219.065.257.015	285.981.372.563	(66.916.115.548)
Chứng chỉ tiền gửi	1.850.922	3.026.617	5.602.032.687.123	5.602.752.074.831	(719.387.708)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.043.284	150.080	606.816.497.474	610.318.307.207	(3.501.809.733)
			6.427.914.441.612	6.499.051.754.601	(71.137.312.989)

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2024 VND	2023 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 7(d))	184.955.301.561 (2.394.465.165)	206.525.315.938 4.970.598.246
	182.560.836.396	211.495.914.184

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	56.274.089.044	24.369.914.749
Chi phí hoa hồng môi giới	52.796.100.635	37.867.290.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.493.142.282	15.465.732.842
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	20.909.149.632	14.705.973.423
Chi phí công cụ dụng cụ	8.156.117.954	2.541.316.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.312.570.961	11.443.196.887
Chi phí khác	5.886.779.192	4.722.116.791
	174.827.949.700	111.115.541.840

29. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	5.762.897.494	4.118.522.994
Chi phí vị thế trả VSDC	3.144.649.800	443.276.700
Phí quản lý tài sản ký quỹ	1.969.594.537	343.094.191
	10.877.141.831	4.904.893.885

30. Chi phí hoạt động khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	30.401.250	267.900.560
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.062.527.963	3.207.753.324
Chi phí khác	1.408.933.271	408.187.498
	<u>7.501.862.484</u>	<u>3.883.841.382</u>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	600.001.345	896.049
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.943.889.910	3.457.413.905
Doanh thu khác về đầu tư	21.698.630	2.981.903.200
	<u>5.565.589.885</u>	<u>6.440.213.154</u>

32. Chi phí lãi vay

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	7.212.494.287	17.973.526.183
Chi phí lãi vay	20.827.345.669	4.128.737.056
	<u>28.039.839.956</u>	<u>22.102.263.239</u>

33. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	80.023.995.918	41.162.405.180
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	4.820.743.235	4.045.050.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.445.530.007	783.473.799
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.592.427.473	368.299.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.829.954.878	40.408.064.014
Chi phí khác	10.196.859.874	7.545.758.437
	<u>151.909.511.385</u>	<u>94.313.051.564</u>

34. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	14.846.600.000	18.239.346.573
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	959.090.909	-
Các khoản khác	146.791.475	103.757.036
	<u>15.952.482.384</u>	<u>18.343.103.609</u>

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	45.730.615.901	56.589.208.327
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	<u>45.732.485.597</u>	<u>56.590.678.327</u>
(Lợi ích)/chi phí TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	(1.626.084)	61.117.580
	<u>45.730.859.513</u>	<u>56.651.795.907</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.501.485.005	285.636.057.513
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.500.297.001	57.127.211.503
Chi phí không được khấu trừ thuế	230.982.936	994.236.974
Thu nhập không bị tính thuế	(2.290.120)	(1.471.122.570)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	<u>45.730.859.513</u>	<u>56.651.795.907</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	181.770.625.492	228.984.261.606

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	26.885.246	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	326.885.246	300.000.000

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2024	2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	556	763

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	443.457.804	55.912.659
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	3.033.553	-
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	7.335.629.357	34.001.429
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	617.333	-
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	364.926.000.000	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	834.879.919	215.925.278
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	22.153.895
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	3.906.020.000	4.156.020.000
Phải trả gốc lãi vay ngắn hạn	2.043.058.579	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital		
(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán mua phần mềm khác	-	2.731.903.200
Cổ tức đã trả	168.300.000.000	39.000.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	576.211.546	-
Chi phí quản trị hệ thống	-	9.000.000.000
Chi phí mua phần mềm	-	22.765.860.000
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	1.429.382.838
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	25.497.438	14.980.755
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	17.194.616	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.838.209.761	3.407.908.647.175
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.450.664.616	3.407.861.843.637
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.580.472.843.637
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.582.496.859.047
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu/cổ phiếu và phát triển phần mềm	-	43.792.223.200
Công ty Cổ phần Encapital Holdings		
(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập khác	-	1.430.136.986
Cổ tức đã trả	33.000.000.000	16.957.339.800
Chi phí dịch vụ tư vấn	23.876.370.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	51.755.536	3.842.734
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	627.603.948
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.921.819.755.536	859.641.770.127
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.914.518.127.608	859.608.234.128
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	51.127.608	-
Đặt cọc cho bên liên quan để mua trái phiếu	-	100.000.000.000
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu	-	100.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2024	2023
		VND	VND
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)			
Cổ tức đã trả		36.246.300.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		40.433.552	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS			
Cổ tức đã trả		390.602.000	90.120.400
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay		139.886.646	365.214
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản		-	223.938
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.189.367.838	48.534.590.968
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.123.997.656	48.403.737.094
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		-	702.138.314
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		22.153.895	679.984.419
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		16.989.051	31.355.404
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch	1.350.000.000	2.790.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	1.350.000.000	2.790.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	100.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	100.000.000	180.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập	100.000.000	40.000.000
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.969.000.000	1.887.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	988.818.182	-
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	880.364.087	-
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13/3/2024)	452.694.805	1.720.636.364

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

38. Bảo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.867.656.597	150.485.747.611	682.848.455	611.145.702.174	2.795.604.695	812.977.559.532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41.138.426.659	185.705.091.531	2.571.323.200	210.611.940.132	7.501.862.484	447.528.644.006
Chi phí quản lý phần bổ cho các bộ phận	8.944.345.683	28.119.123.489	127.594.143	114.196.073.328	522.374.742	151.909.511.385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13.962.080.864	13.962.080.864
Lợi nhuận/(ổ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.215.115.745)	(63.338.467.409)	(2.016.068.888)	286.337.688.714	8.733.448.333	227.501.485.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phần bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	169.404.792.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	153.039.874.308	169.404.792.964
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	18.519.746.893
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	47.151.939.122	65.662.022.905

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.859.157.924	71.852.718.361	858.959.844	488.639.862.169	1.743.145.684	720.953.843.982
Chi phí hoạt động trực tiếp	(51.986.331)	116.020.435.725	2.656.091.931	233.598.756.735	3.883.841.382	356.107.139.442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	20.650.668.591	9.399.560.302	112.366.589	63.922.422.915	228.033.167	94.313.051.564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15.102.404.537	15.102.404.537
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	137.260.475.664	(53.567.277.666)	(1.909.498.676)	191.118.682.519	12.733.675.672	285.636.057.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	157.059.266.764	7.446.062.695.121
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	-	4.093.134.229.694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.583.056.562	47.583.056.562
Tổng nợ phải trả	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	47.583.056.562	4.140.717.286.256

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

39. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	11.449.986.360	10.052.091.360
Từ 2 – 5 năm	31.852.700.140	36.012.565.440
	<u>43.302.686.500</u>	<u>46.064.656.800</u>

40. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm	268.000.000	230.000.000
Phí cho các dịch vụ khác	650.000.000	126.500.000
	<u>918.000.000</u>	<u>356.500.000</u>

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc